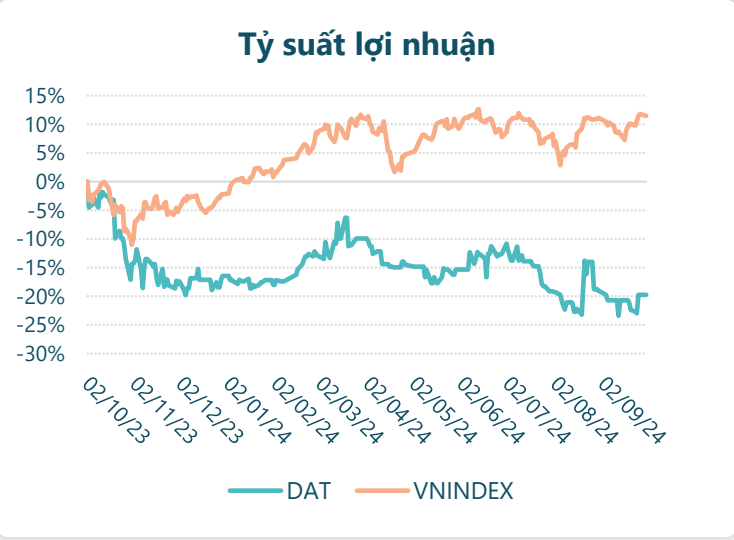


Ngày	8,100 VNĐ		
30/09/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	-8.0%	-10.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,730 - 10,091
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	561
Số lượng CPLH (CP)	69,228,341
KLGD BQ 20 phiên (CP)	695
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.19
EPS	881
P/E	9.2



Doanh thu thuần
Q3/24

813

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 47.0 | 6.1%

YoY: ▲ 83.0 | 11.3%

LN gộp
Q3/24

25.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.10 | 19.0%

YoY: ▼7.70 | -22.8%

LN trước thuế
Q3/24

15.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.60 | -14.0%

YoY: ▼6.10 | -27.8%

Nợ/VCSH
Q3/24

95.8%

YoY: +/-▲ 8.3%

ROE (TTM)
Q3/24

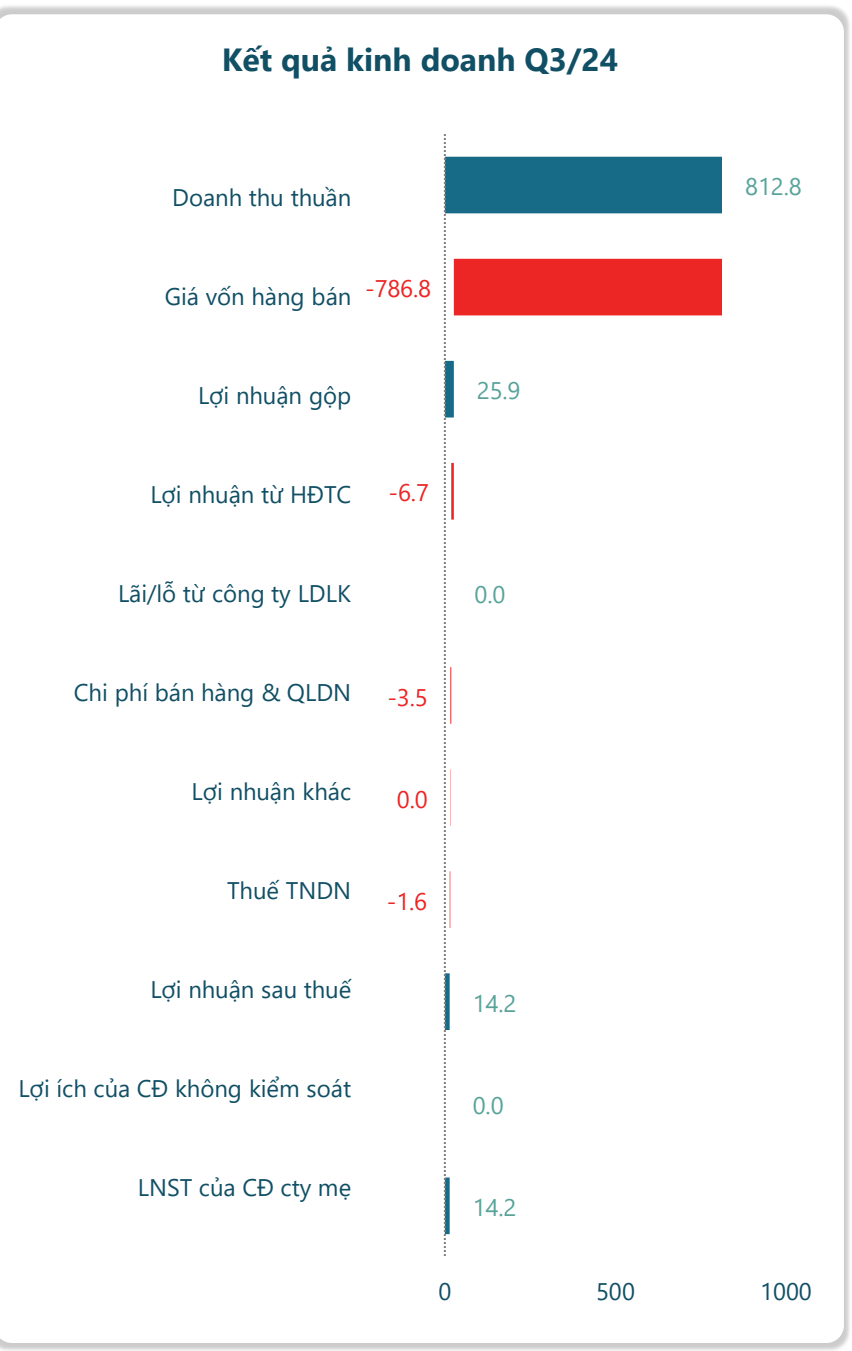
7.2%

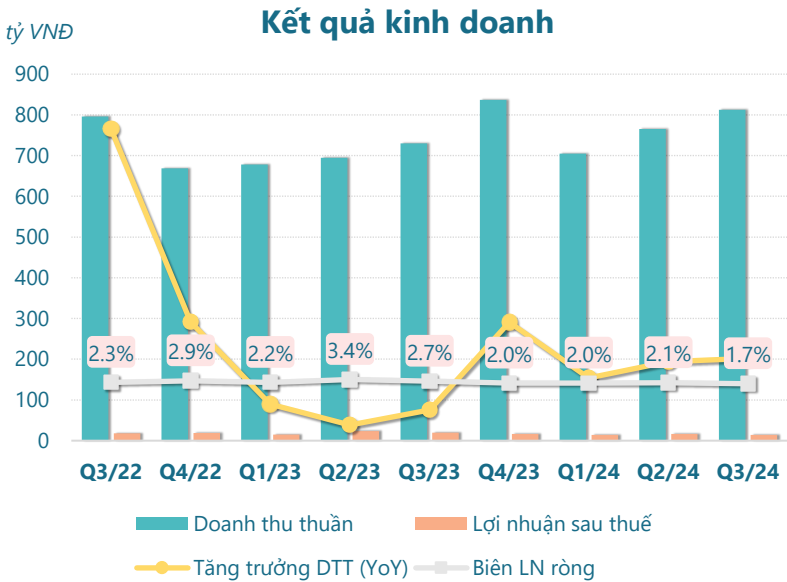
YoY: +/-▼ 0.8%

ROA (TTM)
Q3/24

3.5%

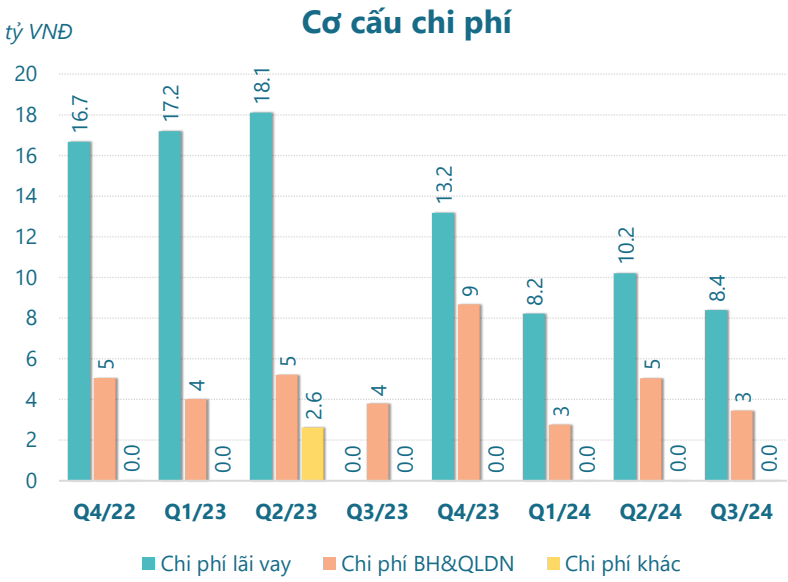
YoY: +/-▼ 0.5%





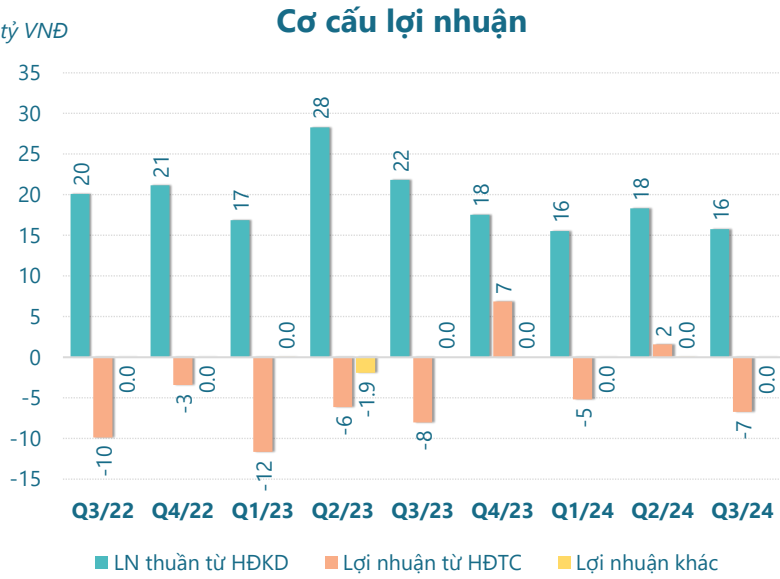
Tại quý III năm 2024, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ghi nhận **lãi 15.76 tỷ đồng**, giảm đi 14.0% so với kỳ trước và thấp hơn 27.8% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận từ hoạt động tài chính **lỗ 6.71 tỷ đồng** giảm đi 522% so với kỳ trước và tăng thêm 1.31 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận khác **lỗ 0.02 tỷ đồng** giảm đi 300% so với kỳ trước và giảm đi 0.02 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.



Kết quả kinh doanh của **DAT** quý III năm 2024, doanh thu thuần đạt **812.8 tỷ đồng** tăng thêm **11.4%** so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 14.16 tỷ đồng**, **giảm sút 27.9%** so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần đạt **2,283 tỷ đồng** cao hơn 8.56% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 45.00 tỷ đồng** thấp hơn 22.4% so với cùng kỳ năm trước.



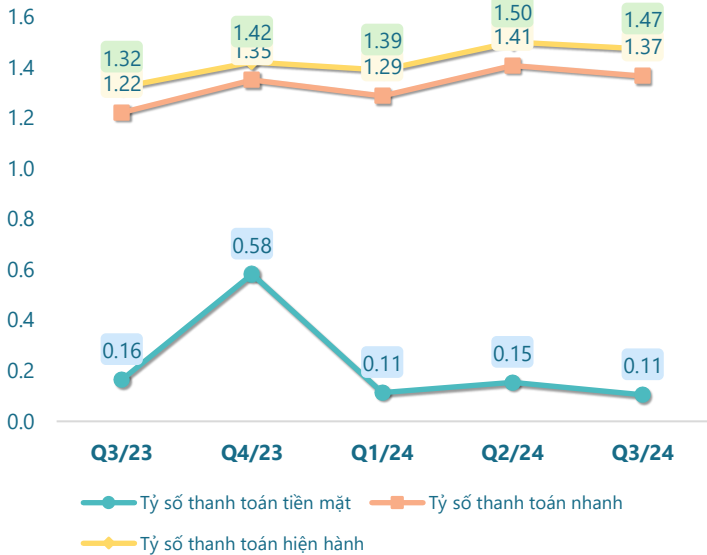
Tại quý III, chi phí lãi vay bằng **8.40 tỷ đồng** giảm đi 17.6% so với kỳ trước và tăng thêm 8.40 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp bằng **3.46 tỷ đồng** giảm đi 31.5% so với kỳ trước và thấp hơn 8.95% so với cùng kỳ năm trước.

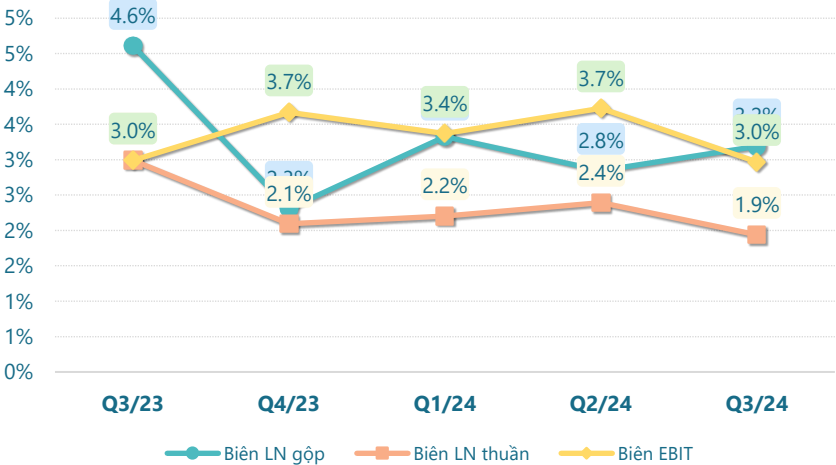
Chi phí khác bằng **0.02 tỷ đồng** không đổi so với kỳ trước và tăng thêm 0.02 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q2/24	Thay đổi QoQ	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	813	766	6.1%	730	11.3%	2,283	2,103	8.6%
Giá vốn hàng bán	787	744	5.8%	696	13.1%	2,212	1,997	10.8%
Lợi nhuận gộp	25.9	21.8	19.0%	33.6	-22.8%	71.2	106	-32.8%
Doanh thu HĐTC	2.58	12.2	-78.9%	4.41	-41.6%	17.9	24.3	-26.4%
Chi phí TC	9.29	10.7	-13.2%	12.4	-25.1%	28.2	50.1	-43.7%
Chi phí lãi vay	8.40	10.2	-17.7%	0.00		26.8	35.3	-24.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.18	1.35	-12.4%	1.51	-21.7%	3.63	5.18	-30.0%
Chi phí QLDN	2.28	3.70	-38.5%	2.29	-0.6%	7.63	7.85	-2.8%
LN thuần từ HĐKD	15.8	18.3	-13.9%	21.8	-27.7%	49.6	67.0	-26.0%
Lợi nhuận khác	-0.02	0.01	-309%	0.00		-0.02	-1.89	99.1%
LN trước thuế	15.7	18.3	-14.0%	21.8	-27.8%	49.6	65.1	-23.9%
Lợi nhuận sau thuế	14.2	16.4	-13.6%	19.6	-27.7%	44.6	58.3	-23.5%
LNST của CĐ cty mẹ	14.2	16.4	-13.6%	19.6	-27.7%	44.6	58.3	-23.5%

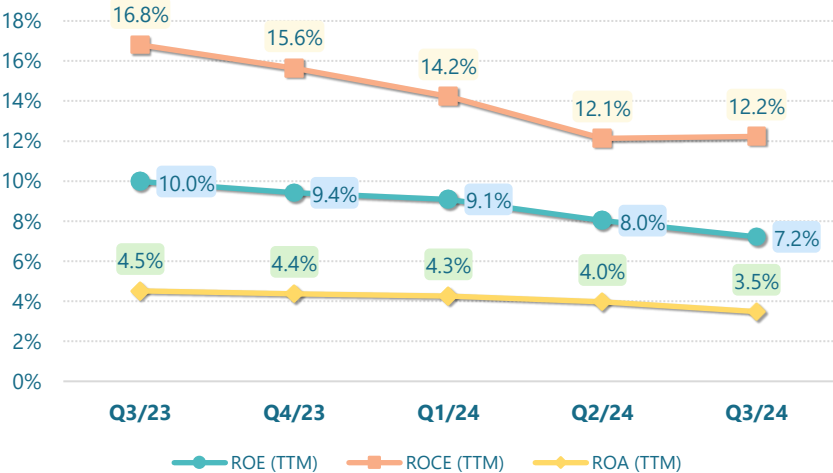
Chỉ số thanh khoản



Biên lợi nhuận



Tỷ suất sinh lợi



Vòng quay tài sản

